TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 08/4/2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn, Ông Trần Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 08/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2019/HNGĐ-PT ngày 23/01/2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ - ST ngày 22/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Cư M'gar bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2019/QĐ-PT ngày 14/3/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn N, sinh năm: 1956

Địa chỉ: Số nhà 50, đường A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm: 1963

Địa chỉ: Số nhà 50, đường A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1985 (Ủy quyền cho bà Trần Thị S là mẹ)

Số nhà 50, đường A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

+ Chị Hoàng Thị D, sinh năm 1982 (Con của ông N, bà S),

Địa chỉ: Buôn K, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt

+ Anh Hoàng Văn L, sinh năm 1988 (Con của ông N, bà S),

Địa chỉ: Số nhà 50, đường A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

+ Bà Trần Thị Ân

Địa chỉ: 04 Lê Văn Tám, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn ông Hoàng Văn N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Văn N và bà Trần Thị S đến với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyên, có tổ chức lễ cưới vào năm 1982 nhưng không đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau nhưng đến tháng 10/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, bà S thường hay ghen tuông vô cớ và xúc phạm ông. Cứ mỗi lần ông N đi ra khỏi nhà là bà S đều nghi ngờ ông ngoại tình, ông làm việc gì bà cũng không vừa ý, kinh tế trong gia đình do bà S quản lý, ông hoàn toàn không biết gì. Mẹ đẻ của ông năm nay đã hơn 90 tuổi nhưng bà S không quan tâm và chửi bới xúc phạm mẹ ông. Đến năm 2017, vợ chồng ông bà sống ly thân cho đến nay.

Nay ông N xác định tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân và cuộc sống gia đình không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông N được ly hôn với bà S.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống ông N và bà S có ba con chung là các cháu Hoàng Thị D, sinh năm 1982; cháu Hoàng Thị N, sinh năm 1985; và cháu Hoàng Văn L, sinh năm 1987. Cả ba con đều có gia đình riêng.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống có tạo lập được khối tài sản chung như sau: 670m^2 trong đó có 100m^2 đất ở và 570m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 665 tờ bản đồ số 9 tại số nhà 50, đường A, thị trấn Q, huyện C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 691987 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/02/2015 mang tên hộ bà Trần Thị S, thửa đất này có nguồn gốc do hợp tác xã tặng cho vào năm 1993. Tài sản trên đất có căn nhà xây cấp 4 từ năm 1997 diện tích 60m, giếng nước, sân xi măng. Toàn bộ tài sản trên, nay bà S đang quản lý, sử dụng. Trong số diện tích đất 670m^2 nêu trên, năm 2017 ông N bà S có làm thủ tục tặng cho con trai là anh Hoàng Văn L với diện tích 161m^2 nên đất của ông N bà S hiện nay chỉ còn lại 509m^2 (chiều ngang là 18,5m và chiều dài 27,5m) thuộc thửa số 721 tờ bản đồ số 9 (Mới là 32), trong đó có 50m^2 đất ở và 459m^2 đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 167674 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 6/11/2017 mang tên hộ bà Trần Thị S. Hiện nay Ông N và bà S đã hoàn tất thủ tục cho tặng con trai là Hoàng Văn L và đã tách thửa. Ngoài ra ông N và bà S còn cho con trai Hoàng Văn L mượn số tiền 35.000.000đ không yêu cầu tòa án giải quyết đối với số nợ của anh Hoàng Văn L.

- Về nợ chung: Ông và bà còn nợ của bà Trần Thị Â 10.000.000đ, nợ của con gái Hoàng Thị D 10.000.000đ thì bà S có nghĩa vụ trả trực tiếp. Còn Chị Hoàng Thị

N 20.000.000đ thì ông N có nghĩa vụ trả trực tiếp. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

- Về tài sản riêng: không có

*** Bị đơn Trần Thị S trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Như nội dung trình bày của ông N là đúng.

Hai ông bà lấy nhau từ năm 1982, trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng có nhiều lần cãi vã và bất đồng quan điểm do ông N không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình. Gia đình có rẫy nhưng ông N không lo làm mà cứ đi làm thuê và không đưa tiền bạc về để bà nuôi con, một mình bà phải làm lụng vất cả để nuôi con cái trưởng thành. Khi bà góp ý thì ông N không nghe mà lại còn đánh đập bà. Đã nhiều lần bà làm đơn đề nghị chính quyền địa phương can thiệp nhưng ông N vẫn không sửa đổi. Năm 2017, bà và ông N sống ly thân với nhau và không quan tâm gì đến nhau. Tuy nhiên, do nay đã lớn tuổi nên không đồng ý ly hôn với ông N.

- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản ghi lời khai (Bl số 37) thì bà S khai diện tích 670m^2 trong đó có 100m^2 đất ở và 570m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 665 tờ bản đồ số 9 tại thị trấn Q, huyện C thuộc thửa số 721 tờ bản đồ số 9 (Mới là 32) và toàn bộ tài sản trên đất có căn nhà xây cấp 4 từ năm 1997 diện tích 60m, giếng nước, sân xi măng, 02 cây cam, 06 cây bơ, 01 cây Sambuche, 01 cây chanh, 01 trụ tiêu, 01 bề nước, 15 cây keo, 01 cây bưởi, 01 cây chôm chôm, 01 cây ổi, 01 giếng nước là tài sản chung của hai vợ chồng bà với ông N.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm và tại đơn kháng cáo, bà S cho rằng toàn bộ diện tích 670m^2 nêu trên, nay diện tích này chỉ còn lại 509m^2, cụ thể chiều ngang là 18,5m và chiều dài 27,5m (Trong đó, có 50m^2 đất ở và 459m^2 đất trồng cây lâu năm có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 167674 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 06/11/2017), vì vợ chồng bà đã tặng cho con trai là anh Hoàng Văn L diện tích 161m^2. Nguồn gốc đất này là do bà mua của người đồng bào (Bà S khai không nhớ tên, địa chỉ và làm mất giấy tờ) từ nguồn tiền do mà bà S bán nhà ở ngoài Bắc mà căn nhà này do cha mẹ để lại cho bà S nên đây là tài sản riêng của bà S. Tại phiên tòa phúc thẩm, thì bà S khai thêm rằng căn nhà trên đất là do bà S xin các bác, cậu ruột góp tiền làm nhà, còn ông N không có công sức đóng góp nhưng bà không có giấy tờ hoặc tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và tại phiên tòa phúc thẩm bà S chỉ đồng ý chia cho ông N bằng 1/3 diện tích đất và tài sản trên đất nêu trên. Không yêu cầu tòa án giải quyết với số nợ của anh Hoàng Văn L nợ ông bà số tiền 35.000.000đ.

- Về số nợ chung: Trong số tiền ông N, bà S nợ 40.000.000đ thì bà S đã trả cho bà Â 10.000.000đ, trả cho con gái chị Hoàng Thị D 6.500.000đ. Số tiền

20.000.000đ nợ của con gái Hoàng Thị N thì ông N phải trả. Nay không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị N trình bày: Chị N làm công nhân tại thành phố H. Năm 2012 chị N gửi về cho ông N, bà S mượn số tiền 20.000.000đ. Nay ông N yêu cầu ly hôn với bà S, chị N yêu cầu ông N, bà S có trách nhiệm trả khoản tiền này cho chị N (Đã rút yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm).

- Người có quyền lơi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị D trình bày: Chị D cho ông N, bà S mượn 10.000.000 đồng, tuy nhiên sau khi Tòa án thụ lý đơn ly hôn thì bà S đã trả cho chị D chị số tiền 6.500.000đ. Số tiền còn lại 3.500.000đ ông N, bà S phải trả cho chị nhưng chị chưa có yêu cầu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Â trình bày: Trước đây ông N, bà S vay của bà số tiền 10.000.000đ, sau khi ông N gửi đơn ly hôn thì bà S đã trả cho bà Â số tiền vay này, hiện tại bà Â không còn liên quan gì đến vợ chồng ông N, bà S nữa nên từ chối tham gia tố tụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn L trình bày: Anh L mượn của ông N, bà S 35.000.000đ. Sau này nếu ông N, bà S yêu cầu trả thì anh L sẽ trả cho ông N, bà S mỗi người 17.500.000đ. Và anh L cũng thừa nhận anh L được ông N và bà S cho 161m^2 đất thuộc thửa đất số 721 tờ bản đồ số 9 (Mới là 32) có địa chỉ thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và đã tách thửa.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 ĐIều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218 và Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 27; Điều 29; Điều 85; Điều 89; Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết 35/2000/NQ 10 ngày 9/6/2000

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/ UBTVQH 10 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn N.

- Quan hệ về hôn nhân: Ông Hoàng Văn N được ly hôn với bà Trần Thị S.

- Quan hệ về con cái: Các con đã trưởng thành nên Tòa án không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Chia cho ông Hoàng Văn N: 9m chiều ngang, 27,5m chiều dài với tổng diện tích 247,5m^2; trong đó có 25m^2 đất ở khu đô thị và 222,5m^2 đất trồng cây lâu năm

trong tổng diện tích đất 509m^2 thuộc thửa số 9 (32), trong đó có 50m^2 đất ở và có 459m thuộc thửa đất trông cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CL 167674 cấp cho hộ bà Trần Thị S ngày 6/11/2017 tại thị trấn Q, huyện C. Tài sản gắn liền trên đất ông Hoàng Văn N được chia gồm có: 01 giếng nước, 01 bể nước, 14 cây keo, 01 cây bưởi, 03 cây bơ, 01 cây chôm chôm, 01 cây ổi. Tổng giá trị tài sản là 270.000.000 đồng;

Phần diện tích có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất rẫy ông Bùi Năng Đ dài 9,0m; Phía Nam giáp đường giao thông dài 9m; Phía Đông giáp thửa 720 dài 27,32m và phía Tây giáp phần đất chia cho bà Trần Thị S dài 27,5m.

+ Chia cho bà Trần Thị S 9,5m chiều ngang; 27,5m chiều dài với tổng diện tích là 261,25m^2 đất trong đó có 25m^2 đất ở khu đô thị và 222,5m^2 đất trồng cây lâu năm năm trong tổng diện tích đất 509m^2 thuộc thửa số 9 (32), trong đó có 50m đất ở và có 459m^2 thuộc thửa đất trông cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CL 167674 cấp cho hộ bà Trần Thị S ngày 6/11/2017 tại thị trấn Q, huyện C. Tài sản gắn liền trên đất được chia gồm: Căn nhà xây cấp 4 + nhà bếp, sân xi măng, 02 cây cam, 03 cây bơ, 01 cây Sampoche, 01 cây keo, 01 cây chanh, 01 trụ tiêu. Tổng giá trị tài sản: 285.000.000 đồng.

Phần diện tích có tứ cận: Phía Bắc giáp đất rẫy ông Bùi Năng Đ dài 9,5m;

Phía Nam giáp đường giao thông dài 9,5m; Phía Đông giáp phần đất chia cho ông N dài 27,5m và phía Tây giáp phần đất anh Hoàng Văn L dài 27,7m.

Bà S có nghĩa vụ di dời hoặc tháo dỡ phần nhà bếp năm trên phần đất chia cho ông N.

+ Buộc bà Trần Thị S bù phần tiền chênh lệch về tài sản cho ông Hoàng Văn N 7.500.000đ.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất trong quá trình thi hành án.

Bà Trần Thị S và ông Hoàng Văn N có nghĩa vụ đăng ký kê khai tài sản tách diện tích 509m^2 thuộc thửa số 721 tờ bản đồ số 9 trong đo có 50m^2 đất ở và 459m^2 đất cây trồng lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 167674 cấp cho hộ bà Trần Thị S ngày 06/11/2017 tại thị trấn Q, huyện C.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Hoàng Văn N về khoản nợ chung của vợ chồng do những người liên quan chưa yêu cầu.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của chị Hoàng Thị N về khoản nợ của ông N và bà S.

- Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị S phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn N số tiền 2.500.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông Hoàng Văn N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình và chia tài sản chung của vợ chồng nên ông Hoàng Văn N được nhận lại số tiền 8.675.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0001806 ngày 24/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ Bị đơn bà Trần Thị S phải chịu 13.876.000đ (Mười ba triệu tám trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) án phí chia tài sản chung của vợ chồng đối với tài sản mà bà được hưởng theo quy định của pháp luật.

+ Chị Hoàng Thị N được nhận lại số tiền 500.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0001993 ngày 07/02/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về trình tự thủ tục thi hành án dân sự, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/11/2018, bà Trần Thị S kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án cho công bằng, vì thửa đất Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông N là tài sản riêng của bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung, xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông Hoàng Văn N đã tự nguyện không yêu cầu bà Trần Thị S phải thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản là 7.500.000 đồng và khoản tiền chi phí tố tụng như thẩm định xem xét tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là bà Trần Thị S, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị S được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2]. Về nội dung, xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S:

Về nguồn gốc thửa đất số 665 tờ bản đồ số 9 tại thị trấn Q, huyện C có diện

tích 670m^2 (Trong đó có 100m^2 đất ở và 570m^2 đất trồng cây lâu năm), sau đó tặng cho anh Hoàng Văn L 161m^2 và hiện nay còn lại 509m^2; Tài sản trên đất có căn nhà xây cấp 4 từ năm 1997 diện tích 60m + nhà bếp, sân xi măng, giếng nước, 01 giếng nước, 01 bề nước, 15 cây keo, 01 cây bưởi, 06 cây bơ, 01 cây chôm chôm, 01 cây ổi, 02 cây cam, 01 cây Sambuche, 01 cây chanh, 01 trụ tiêu và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 167674 cấp ngày 06/11/2017 cho hộ bà Trần Thị S (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số BV 691987 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/02/2015), thì thấy: Vợ chồng ông N và bà S lấy nhau từ năm 1982, toàn bộ tài sản nêu trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015, được cấp lại vào năm 2017 và được bà S thừa nhận, còn việc bà S cho rằng thửa đất trên có nguồn gốc là mua của người đồng bào từ nguồn tiền mà bà S bán nhà ở ngoài Bắc mà căn nhà này do cha mẹ để lại cho bà S nên đây là tài sản riêng của bà S nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận là tài sản trên có nguồn gốc từ nguồn tiền của bà S. Như vậy, có căn cứ để xác định tài sản nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà S và hai vợ chồng có công sức đóng góp, tạo lập như nhau, khi ly hôn cần phải chia mỗi người bằng nhau trong số tài sản trên là phù hợp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà S quyền sử dụng đất có chiều rộng 9,5m chiều dài 27,5m với diện tích 261,25m^2 cùng tài sản trên đất có tổng giá trị tài sản: 285.000.000đ và chia cho ông Nhân quyền sử dụng đất có chiều rộng 9m, chiều dài 27,5m với diện tích 247,5m^2 cùng tài sản trên đất với tổng giá trị tài sản là 270.000.000đ, đồng thời bà S có nghĩa vụ bù giá trị phần tài sản chênh lệch cho ông N là 7.500.000đ là có căn cứ. Do vậy, đơn kháng cáo của bà S cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản khi ly hôn cho bà và ông N với giá trị tài sản bằng nhau không công bằng là không có căn cứ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Hoàng Văn N đã tự nguyện không yêu cầu bà Trần Thị S phải thanh toán số tiền chênh lệch khi chia tài sản chung cho ông theo Bản án sơ thẩm tuyên là 7.500.000 đồng và khoản tiền chi phí tố tụng như thẩm định xem xét tại chỗ và định giá tài sản theo Bản án sơ thẩm đã tuyên là 2.500.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông N là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bà S nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận. Như vậy, bà S được chia phần giá trị tài sản chung là 285.000.000 đồng và ông N là 270.000.000 đồng, bà S nhiều hơn ông N là 7.500.000 đồng. Đối với khoản tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì ông N tự nguyện chịu toàn bộ là 5000.000 đồng. Do đó, cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà S sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar là phù hợp.

[3]. Về án phí

[3.1] Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Hoàng Văn N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình và chia tài sản chung của vợ chồng do ông là người cao tuổi nên ông N được nhận lại số tiền 8.675.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số AA/2017/0001806 ngày 24/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C;

- Bị đơn bà Trần Thị S phải chịu 14.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng đối với tài sản mà bà S được chia là 285.000.000 đồng (Bằng 5%, sửa Bản án sơ thẩm) theo quy định của pháp luật;

- Chị Hoàng Thị N được nhận lại số tiền 500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lại số AA/2017/0001993 ngày 07/02/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên bà Trần Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Chấp nhận việc ông Hoàng Văn N tự nguyện chịu toàn bộ là 5.000.000 đồng và không yêu cầu bà Song thanh toán lại cho ông.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thì thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng khoản 7 Điều 8, Điều 11, Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S;

- Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ - ST ngày 22/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Cư M'gar.

Tuyên xử:

[1]. Về tài sản chung:

[1.1] Chia cho ông Hoàng Văn N là 9m chiều ngang và 27,5m chiều dài với tổng diện tích đất là 247,5m^2 trong tổng diện tích đất 509m^2 thuộc thửa đất số 9

(32), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CL 167674 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ bà Trần Thị S vào ngày 06/11/2017, thửa đất tọa lạc tại số 50 đường A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

Tài sản gắn liền trên đất được chia cho ông Hoàng Văn N gồm có: 01 giếng nước, 01 bể nước, 14 cây keo, 01 cây bưởi, 03 cây bơ, 01 cây chôm chôm, 01 cây ổi. Tổng giá trị tài sản được chia là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng);

Phần diện tích đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất rẫy của ông Bùi Năng Đ dài 9,0m; Phía Nam giáp đường giao thông dài 9m; Phía Đông giáp thửa số 720 dài 27,32m và phía Tây giáp phần đất được chia cho bà Trần Thị S dài 27,5m.

[1.2] Chia cho bà Trần Thị S là 9,5m chiều ngang và 27,5m chiều dài với tổng diện tích đất là 261,25m^2 trong tổng diện tích đất 509m^2 thuộc thửa đất số 9 (32), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CL 167674 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ bà Trần Thị S vào ngày 06/11/2017 thửa đất tọa lạc tại **số** 50 đường A, tại thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

Tài sản gắn liền trên đất được chia cho bà Trần Thị S gồm có: Căn nhà xây cấp 4 + nhà bếp, sân xi măng, 02 cây cam, 03 cây bơ, 01 cây Sambuche, 01 cây keo, 01 cây chanh, 01 trụ tiêu. Tổng giá trị tài sản được chia 285.000.000 đồng đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng);

Phần diện tích đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất rẫy của ông Bùi Năng Đ dài 9,5m; Phía Nam giáp đường giao thông dài 9,5m; Phía Đông giáp phần đất được chia cho ông Hoàng Văn N dài 27,5m và phía Tây giáp phần đất anh Hoàng Văn L dài 27,7m.

[1.3] Bà Trần Thị S có nghĩa vụ tự di dời hoặc tháo dỡ phần nhà bếp nằm trên phần đất được chia cho ông Hoàng Văn N.

[1.4] Chấp nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Văn N về việc không yêu cầu bà Trần Thị S phải thanh toán số tiền chênh lệch về chia tài sản chung.

[1.5] Bà Trần Thị S và ông Hoàng Văn N có nghĩa vụ đăng ký kê khai lại để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2]. Về chi phí tố tụng:

Ông Hoàng Văn N tự nguyện chịu toàn bộ khoản tiền chi phí thẩm định xem xét tại chỗ và định giá tài sản là 5000.000 đồng (Năm triệu đồng).

[3]. Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả lại cho ông Hoàng Văn N số tiền 8.675.000 đồng (Tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) mà ông N đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên

lai thu số AA/2017/0001806 ngày 24/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Trần Thị S phải chịu 14.250.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

- Chị Hoàng Thị N được nhận lại số tiền 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) mà chị Nga đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0001993 ngày 07/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[3.2] Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị S số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà S đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2017/0006881 ngày 27/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm như về quan hệ hôn nhân, về con chung, về nợ chung không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- VKSND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr